



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 58

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

16/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2024/QĐ-UBND UBND ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
21/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 33/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La	6
24/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 34/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La	8
25/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 35/2024/QĐ-UBND ban hành quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	10

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

18/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1946/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La	21
23/09/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1988/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương - dự toán kinh phí thực hiện Dự án điều chỉnh bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025	37

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng
trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành, văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 272/TTr-SGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Sơn La và các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tiêu chí lựa chọn

1. Tiêu chí 1: Sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương.

a) Nội dung phù hợp với văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và lịch sử truyền thống của địa phương. Đồng thời phải đáp ứng được định hướng phát triển giáo dục đào tạo của tỉnh.

b) Cấu trúc, nội dung sách giáo khoa có tính mở tạo điều kiện cho nhà trường, địa phương bổ sung thông tin và nội dung phù hợp gắn với đặc thù địa phương.

c) Sách giáo khoa có chất lượng tốt, giá thành hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế của cộng đồng dân cư tại địa phương, đảm bảo tính ổn định, kế thừa trong việc lựa chọn sách để có thể sử dụng lâu dài, tránh lãng phí.

2. Tiêu chí 2. Sách giáo khoa phù hợp với điều kiện tổ chức dạy và học tại cơ sở giáo dục.

a) “Nội dung sách giáo khoa thể hiện đúng, đủ nội dung Chương trình môn học, hoạt động giáo dục, được phân chia theo các mạch chủ đề/bài học; thể hiện đầy đủ phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học và hoạt động giáo dục theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, phù hợp với khả năng đáp ứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện dạy học khác tại cơ sở giáo dục”.

b) Nội dung sách giáo khoa có tính mở, dễ điều chỉnh để nhà trường, tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên có thể bổ sung những nội dung và hoạt động đặc thù thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên khai thác, lựa chọn phương án, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học tích cực phù hợp với khả năng nhận thức và tâm lý học sinh.

c) Cấu trúc sách giáo khoa phải có bài học rõ ràng, cụ thể, dễ phân biệt các phần bằng logo, biểu tượng của phần mở đầu, kiến thức mới, luyện tập, vận dụng, củng cố, đánh giá; thể hiện rõ các mạch nội dung, giúp các cơ sở giáo dục phổ thông dễ dàng xây dựng kế hoạch giáo dục và bố trí thời khóa biểu trong nhà trường phù hợp với năng lực học sinh.

d) Các hoạt động học tập trong sách có hướng dẫn, gợi ý học sinh chuẩn bị và đánh giá kết quả. Có các hoạt động phân hóa học sinh theo năng lực, phẩm chất đảm bảo tính dân chủ, công bằng trong tiếp cận các bài học. Tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả các học sinh có thể phát triển và sáng tạo.

e) Sách giáo khoa được trình bày hấp dẫn, cân đối, hài hòa giữa kênh chữ và kênh hình, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, sử dụng ngữ liệu có tính phổ quát, đảm bảo tính thẩm mỹ, giáo dục, phù hợp với đặc trưng môn học và tâm lý lứa tuổi học sinh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, việc lựa chọn sách giáo khoa theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tiêu chí ban hành theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa dùng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND
ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định hệ số
điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 263/TTr-STC ngày 30 tháng
8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2812/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo ngày 18 tháng 01 năm 2016;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khoá 15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá 15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá 15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định chi tiết nội dung được quy định tại một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 220, khoản 4 Điều 213 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở

Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 (khoản 5 Điều 141 của Luật Đất đai năm 2024)

Trường hợp đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư thì hạn mức công nhận đất ở quy định như sau:

1. Tại nông thôn

- Không quá 400 m² đối với các vị trí tại trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt và các vị trí tiếp giáp đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện;

b) Không quá 450 m² đối với các vị trí còn lại.

2. Tại đô thị

a) Tại phường

Không quá 180 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh, các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên; không quá 220 m² đối với các vị trí còn lại.

b) Tại thị trấn

Không quá 200 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên; không quá 250 m² đối với các vị trí còn lại.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 (*khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024*)

Trường hợp đang sử dụng đất ổn định từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư thì hạn mức công nhận đất ở quy định như sau:

1. Tại nông thôn

a) Không quá 350 m² đối với các vị trí tại trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt và các vị trí tiếp giáp đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện;

b) Không quá 400 m² đối với các vị trí còn lại.

2. Tại đô thị

a) Tại phường

Không quá 120 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh, các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên; không quá 150 m² đối với các vị trí còn lại.

b) Tại thị trấn

Không quá 150 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên; không quá 200 m² đối với các vị trí còn lại.

Mục 2**HẠN MỨC GIAO ĐẤT; HẠN MỨC NHẬN CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; DIỆN TÍCH ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ TRỰC TIẾP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Điều 5. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn (*khoản 2 Điều 195 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Không quá 150 m² đối với các vị trí tại trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt và các vị trí tiếp giáp đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

2. Không quá 180 m² đối với các vị trí còn lại.

3. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư; các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; giao đất ở đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

Điều 6. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị (*khoản 2 Điều 196 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Tại phường

a) Không quá 100 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh; các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên;

b) Không quá 120 m² đối với các vị trí còn lại.

2. Tại thị trấn

a) Không quá 120 m² đối với các vị trí giáp đường đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các vị trí tiếp giáp đường giao thông hiện trạng rộng từ 13 m trở lên hoặc đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên;

b) Không quá 150 m² đối với các vị trí còn lại.

3. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư; các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; giao đất ở đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

Điều 7. Hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang (*khoản 4 Điều 139 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp như sau:

- a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 02 ha;
- b) Đối với đất trồng cây lâu năm: không quá 20 ha tại địa bàn phường, thị trấn; không quá 30 ha tại địa bàn các xã;
- c) Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng; đất rừng phòng hộ: không quá 20 ha tại địa bàn phường, thị trấn và không quá 30 ha tại địa bàn các xã đối với mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 8. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (*khoản 5 Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt như sau:

- a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 02 ha;
- b) Đối với đất trồng cây lâu năm: không quá 20 ha tại địa bàn phường, thị trấn; không quá 30 ha tại địa bàn các xã;
- c) Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng; đất rừng phòng hộ: không quá 20 ha tại địa bàn phường, thị trấn và không quá 30 ha tại địa bàn các xã đối với mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 9. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (*khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai năm 2024*)

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất như sau:

- 1. Đất trồng cây hàng năm không quá 20 ha.
- 2. Đất nuôi trồng thủy sản không quá 20 ha.
- 3. Đất trồng cây lâu năm không quá 100 ha.
- 4. Đất rừng phòng hộ không quá 100 ha.
- 5. Đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 100 ha.

Điều 10. Việc sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (*khoản 3 Điều 178 của Luật Đất đai năm 2024*)

Người sử dụng đất nông nghiệp được sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phải bảo đảm điều kiện và diện tích như sau:

1. Điều kiện

a) Công trình xây dựng để phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là công trình bao gồm: lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ, tường rào và các công trình phụ trợ khác không phải cấp phép nhưng phải đăng ký với UBND cấp xã nơi có đất và được UBND cấp xã nơi có đất cho phép bằng văn bản;

b) Không làm thay đổi loại đất theo phân loại đất quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và đã được xác định tại các loại giấy tờ quy định tại Điều 10 của Luật Đất đai năm 2024;

c) Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất như trước khi xây dựng công trình;

d) Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

đ) Không làm ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;

e) Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

g) Công trình xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ; không sử dụng vào mục đích để ở sinh hoạt như của hộ gia đình, cá nhân; mục đích thương mại, dịch vụ;

h) Tuân thủ quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Diện tích để xây dựng công trình

a) Tổng diện tích sử dụng tối đa là 50 m² đối với thửa đất nông nghiệp có quy mô từ 2.000 m² đến dưới 10.000 m²;

b) Tổng diện tích sử dụng tối đa là 100 m² đối với thửa đất nông nghiệp có quy mô từ 10.000 m² trở lên.

3. Đối với công trình tường rào được xây dựng theo ranh giới của thửa đất không tính vào diện tích công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp người sử dụng đất có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề nhau thì ranh giới để xác định quy mô diện tích quy định tại khoản 2 Điều này là ranh giới khoanh bao của các thửa đất đó.

5. Các công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không bao gồm các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp khác quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

6. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 11. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh (khoản 4 Điều 213 của Luật Đất đai năm 2024)

1. Hạn mức giao đất để xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh không quá 5.000 m².

2. Đối với các cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hoặc tổng mặt bằng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì hạn mức giao đất được xác định theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc tổng mặt bằng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, không bao gồm phần diện tích sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN, DIỆN TÍCH TỐI THIỂU TÁCH THỪA ĐẤT, HỢP THỪA ĐẤT ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT

Điều 12. Điều kiện tách thửa, hợp thửa đất (*khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024*)

Ngoài quy định phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện về tách thửa, hợp thửa đất tại khoản 1, 2, 3 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 thì việc tách thửa, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Sơn La phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Các thửa đất sau khi tách thửa phải có diện tích, kích thước tối thiểu (*đã trừ phần diện tích thuộc quy hoạch hành lang bảo vệ an toàn các công trình theo quy định của pháp luật*) bảo đảm theo quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16 Quy định này.

2. Thửa đất đủ điều kiện tách thửa theo Quy định này có một phần diện tích đất thuộc quy hoạch hành lang bảo vệ an toàn các công trình theo quy định của pháp luật thì phần diện tích đất đó được tách ra cùng với thửa đất.

3. Việc tách thửa, hợp thửa đất phải bảo đảm phù hợp theo quy chế quản lý kiến trúc của các đô thị và các điểm dân cư nông thôn; đối với nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thì việc tách thửa, hợp thửa đất phải phù hợp theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các trường hợp không được tách thửa đất

a) Khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp quy hoạch này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thì việc tách thửa đất phải bảo đảm đúng theo quy hoạch đã điều chỉnh.

Trường hợp thửa đất đã được công nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch hiện trạng thì được tách thửa theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với khu vực có phân lô; đối với khu vực không có phân lô theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

b) Thửa đất thuộc khu vực đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 13. Diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở (*khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024*)

Các thửa đất ở tại đô thị và nông thôn sau khi tách thửa phải bảo đảm diện tích và kích thước tối thiểu như sau:

1. Tại đô thị

Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 35 m² đồng thời trong ranh giới thửa đất phải bảo đảm dựng được hình chữ nhật có cạnh chiều rộng tối thiểu là 3,5 m.

2. Tại nông thôn

a) Đối với các vị trí tại trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt và các vị trí tiếp giáp đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện: Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 50 m² đồng thời trong ranh giới thửa đất phải bảo đảm dựng được hình chữ nhật có cạnh chiều rộng tối thiểu là 4 m;

b) Các khu vực còn lại: Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 60 m² đồng thời trong ranh giới thửa đất phải bảo đảm dựng được hình chữ nhật có cạnh chiều rộng tối thiểu là 4 m.

Điều 14. Diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất có đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở (*khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Trường hợp người sử dụng đất xin tách đất ở gắn liền với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở thì diện tích, kích thước đất ở phải bảo đảm quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 13 Quy định này và diện tích, kích thước đất nông nghiệp gắn liền với đất ở không áp dụng Quy định này; diện tích, kích thước thửa đất nông nghiệp còn lại phải bảo đảm quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 13 Quy định này.

2. Trường hợp người sử dụng đất xin tách đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở thì phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và diện tích, kích thước thửa đất ở được tách ra và thửa đất nông nghiệp còn lại phải bảo đảm quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 13 Quy định này.

Điều 15. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp (*khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai*)

STT	Danh mục	Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách thửa		
		Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác (m ²)	Đất trồng cây lâu năm (m ²)	Đất rừng sản xuất là rừng trồng (m ²)
1	Tại phường, thị trấn	500	1.000	5.000
2	Tại xã	1.000	2.000	10.000

Điều 16. Diện tích và kích thước tối thiểu được phép tách thửa đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (*khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024*)

1. Đối với các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và thuộc trường hợp nhà nước giao

đất có thu tiền, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chỉ được thực hiện tách thửa sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa như sau:

a) Diện tích tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất thương mại, dịch vụ là 200 m², đồng thời trong ranh giới thửa đất phải bảo đảm dựng được hình chữ nhật có cạnh chiều rộng tối thiểu là 4 m;

b) Diện tích tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 500 m², đồng thời trong ranh giới thửa đất phải bảo đảm dựng được hình chữ nhật có cạnh chiều rộng tối thiểu là 4 m.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Xử lý một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất nếu thừa đất khi phân chia tài sản cho những người nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất mà có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 Quy định này thì không làm thủ tục chia tách thửa đất mà thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 2 Điều 135 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Khi tách thửa đất để tặng cho quyền sử dụng đất cho nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng các công trình công cộng thì không áp dụng Quy định này.

3. Không áp dụng diện tích, kích thước tối thiểu tách thửa đất theo Quy định này để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương;

b) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất của người sử dụng đất, trường hợp người sử dụng đất thực hiện không đúng Quy định này thì kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai năm 2024;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quy định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương;
- b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo Quy định này;
- c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác quản lý đất đai theo Quy định này;
- d) Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy định này của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý và giám sát việc quản lý, sử dụng đất của người sử dụng đất, trường hợp người sử dụng đất thực hiện không đúng Quy định này thì kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 241 của Luật Đất đai năm 2024;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quy định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- a) Tổ chức triển khai; phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này (nếu có);
- b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Quy định này; tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh xử lý, giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện;
- c) Tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về tình hình triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này định kỳ vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hằng năm;

4. Các sở, ban, ngành có liên quan

- a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, kiểm tra, và triển khai thực hiện Quy định này;
- b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này;

5. Người sử dụng đất

Có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành và các nội dung của Quy định này. Mọi trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1946/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ
về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-
NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách,
nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở
thành nước phát triển có thu nhập cao”; Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 08 tháng
8 năm 2024 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử
dụng đất năm 2024”;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện
trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
572/TTr-STNMT ngày 20 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập
bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Văn hóa thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sơn La, Công an tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của UBND tỉnh)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm ban chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2024 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 ngày 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm lượng hóa thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cung cấp chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước, của xã hội, làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và của các cấp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045;

2. Yêu cầu

- Đảm bảo mục tiêu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc kiểm kê đất đai năm 2024.

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT*) và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, chính xác, đúng quy định của pháp luật về đất đai; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế hiện trạng sử dụng đất.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi kiểm kê đất đai

- Kiểm kê đất đai được thực hiện trên phạm vi đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh; trong đó xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản để tiến hành kiểm kê. Kết quả kiểm kê đất đai cấp xã làm cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện, kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện là cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

- Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất.

- Đối với kiểm kê đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thực hiện theo phương án riêng, do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Công an tỉnh chủ trì xây dựng và thực hiện theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện, UBND cấp xã là cơ quan phối hợp thực hiện.

Kết thúc kỳ kiểm kê đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh báo cáo Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đồng thời gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo chung về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Riêng đối với kiểm kê chi tiết đất lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo rà soát, kiểm kê từ cấp xã để có sự thống nhất số liệu chung toàn tỉnh.

2. Đối tượng kiểm kê đất đai

Đối tượng kiểm kê đất đai gồm: Kiểm kê đất đai về loại đất, về loại đối tượng sử dụng đất, loại đối tượng được nhà nước giao quản lý đất được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024.

III. NỘI DUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Phổ biến quán triệt Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và tập huấn nghiệp vụ chuyên môn về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

a) Nội dung: Phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b) Nội dung tập huấn: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị nội dung tập huấn và triển khai tập huấn, hướng dẫn kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

c) Thành phần: Lãnh đạo các Sở, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND các huyện, thành phố, lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố; các đơn vị tư vấn tham gia thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

d) Thời gian: 01 ngày.

đ) Dự kiến thực hiện: Tháng 8 - 9 năm 2024 (sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn).

2. Nội dung kiểm kê đất đai năm 2024

Nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp trong năm 2024, bao gồm:

a) Diện tích các loại đất theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Luật Đất đai, các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. Trường hợp đất được sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai thì kiểm kê đất đai theo loại đất chính.

Đối tượng đang quản lý, sử dụng đất quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 7 của Luật Đất đai năm 2024;

b) Tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và các chuyên đề khác.

Nội dung kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo theo Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp, kế hoạch thực hiện và hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 phải đánh giá được thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình biến động đất đai trong 5 năm qua của từng địa phương; nhất là việc quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; việc chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất; làm rõ nguyên nhân hạn chế, tồn tại; đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Hoạt động kiểm kê đất đai

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai;

b) Điều tra, khoanh vẽ hoặc chỉnh lý các khoanh đất theo các chỉ tiêu kiểm kê để lập bản đồ kiểm kê đất đai; tính diện tích các khoanh đất và lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định (*thực hiện theo Điều 20 và Phụ lục VI Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

c) Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu kiểm kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất (*Nội dung, biểu mẫu thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

d) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai, theo từng đơn vị hành chính các cấp (*Thực hiện theo quy định tại Điều 16, 17, 18 và Phụ lục V Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

e) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

g) Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Giải pháp thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

a) Giải pháp kỹ thuật

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện trên cơ sở tài liệu, dữ liệu đất đai hiện có, kết hợp với điều tra thực tế, khoanh vẽ, chỉnh lý lên bản đồ đối với các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai (*từ năm 2020 đến hết năm 2024*) và tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024. Đối với các xã có bản đồ địa chính

được thành lập sau thời điểm Kiểm kê năm 2019 thì sử dụng bản đồ địa chính để điều tra Kiểm kê và tổng hợp kết quả kiểm kê năm 2024.

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề đối với các nội dung tại điểm b mục 2 của Kế hoạch này được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp và các phương pháp khác có liên quan để tổng hợp, báo cáo.

b) Giải pháp công nghệ

Ứng dụng phần mềm công nghệ do bộ Tài nguyên và Môi trường quy định để tính toán, tổng hợp diện tích đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp để bảo đảm độ chính xác, thống nhất kết quả kiểm kê đất đai;

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để bảo đảm chất lượng số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ánh đúng thực tế sử dụng đất:

- UBND cấp xã kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp xã trước khi phê duyệt;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện kiểm tra kết quả thực hiện của cấp xã trước khi tiếp nhận; tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi trình UBND cấp huyện phê duyệt;

- Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi tiếp nhận;

- Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp tỉnh trước khi trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;

- Trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện công việc về kiểm kê đất đai thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra nghiệm thu sản phẩm để thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai phải được lập thành văn bản theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

5. Thời điểm kiểm kê đất đai và thời hạn hoàn thành

a) Thời điểm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Thời gian thực hiện và thời điểm nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được quy định như sau:

- UBND cấp xã triển khai thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2024; hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên UBND cấp huyện trước ngày 20 tháng 3 năm 2025;

- UBND cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên UBND cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 5 năm 2025;

- UBND cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Công an tỉnh gửi kết quả kiểm kê đất đai về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) trước ngày 31 tháng 3 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025.

6. Sản phẩm giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

a) Hệ thống biểu kiểm kê đất đai

Các biểu mẫu theo Quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tài liệu khác theo yêu cầu của Chính phủ (*nếu có*).

b) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai định kỳ

Nội dung Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình người sử dụng đất tự chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính;

- Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (*nếu có*);

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

Lưu ý: Ngoài các nội dung trên, báo cáo của cấp xã còn phải phân tích, đánh giá chi tiết tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích, diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp và kiểm kê chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

Đối với cấp tỉnh, ngoài các nội dung trên, báo cáo của cấp tỉnh còn phải phân tích, đánh giá chi tiết tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích; đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đối tượng này.

c) Tài liệu giao nộp

Tài liệu giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

- Đối với cấp xã:

+ Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường và bảng liệt kê danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai (03 bộ số);

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (03 bộ giấy và 03 bộ số định dạng *.dgn);

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai kèm bộ số liệu kiểm kê đất đai cấp xã đã được phê duyệt và bảng tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đất đai trong năm kiểm kê đất đai đã được UBND cấp xã rà soát, xác nhận (03 bộ giấy và 03 bộ số);

+ Bộ số liệu kiểm kê đất đai chuyên đề và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề (03 bộ giấy và 03 bộ số - nếu có).

- Đối với cấp huyện.

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai kèm bộ số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện đã được phê duyệt (02 bộ giấy và 02 bộ số);

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai kèm bộ số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện; bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (02 bộ giấy và 02 bộ số);

+ Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ giấy và 01 bộ số);

+ Bộ số liệu kiểm kê đất đai chuyên đề và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề (01 bộ giấy và 01 bộ số - nếu có).

- Đối với cấp tỉnh.

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai kèm bộ số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh; bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (02 bộ giấy và 02 bộ số);

+ Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện này (01 bộ giấy và 01 bộ số).

+ Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ giấy và 01 bộ số).

+ Bộ số liệu kiểm kê đất đai chuyên đề và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề (01 bộ giấy và 01 bộ số - nếu có);

IV. VỀ KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 được bố trí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

Căn cứ vào Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án dự toán kinh phí; Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối và bố trí đảm bảo đủ, kịp thời kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND tỉnh

- Thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 gồm: Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách ngành làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó ban thường trực, thành viên là các sở, ngành: Công an, Ban Chỉ huy quân sự, Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư, Nông nghiệp & PTNT, Nội vụ, Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

- Phê duyệt phương án, dự toán kinh phí và kết quả số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

2. Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh

- Xây dựng Quy chế làm việc và thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; thành lập Tổ công tác giúp việc cho Ban Chỉ đạo.

- Đôn đốc, chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo các huyện, thành phố, các đơn vị tư vấn triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch kiểm kê đất đai năm 2024.

- Chỉ đạo cấp huyện kiểm tra các đơn vị tư vấn trong thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai năm 2024.

- Tổ chức phổ biến quán triệt, tập huấn công tác kiểm kê đất đai năm 2024.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) thành lập Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Xây dựng Quy chế làm việc và thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; thành lập Tổ công tác giúp việc cho Ban Chỉ đạo.

- Tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt phương án, dự toán kinh phí và kết quả số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổ chức quán triệt, triển khai và tập huấn, hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban ngành liên quan; các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn, các đơn vị tư vấn tham gia thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Lựa chọn các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ năng lực chuyên môn tham gia thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng và thời gian thực hiện; trường hợp thiếu nhân lực thì đấu thầu tuyển chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai bảo đảm yêu cầu chất lượng và thời gian theo quy định;

- Tổ chức tập huấn cho các lực lượng tham gia thực hiện ở các cấp; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Tổ chức nghiệm thu chất lượng sản phẩm kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đối với cấp huyện, tỉnh;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định trước ngày 30 tháng 6 năm 2025.

- Thường xuyên cập nhật các Văn bản quy định pháp luật quy định về Kiểm kê đất đai để thực hiện công tác Kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, chủ động rà soát, thực hiện điều chỉnh Kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh theo quy định sau khi có Phương án của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, quy trình, thủ tục trình ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai năm 2024 tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

4. Sở Tài chính

- Tham gia ý kiến đối với Phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Chủ trì tham mưu, cân đối, bố trí kinh phí trình UBND tỉnh giao dự toán chi để thực hiện nhiệm vụ; thực hiện thanh quyết toán theo quy định. Trường hợp không cân đối được từ nguồn dự toán được giao đầu năm, căn cứ hồ sơ dự toán các Sở, Ngành; UBND các huyện, thành phố lập gửi (nếu có), Sở Tài chính cân đối, tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền giao dự toán chi cho đơn vị thực hiện phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương”.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp, cung cấp bản đồ, số liệu kết quả điều tra, kiểm kê hiện trạng rừng và số liệu thống kê hiện trạng rừng năm gần nhất trên địa bàn các huyện, thành phố cho Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị tư vấn được giao nhiệm vụ trong việc kiểm kê quỹ đất của các chủ rừng và số liệu 3 loại rừng.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024.

6. Cục thống kê tỉnh

- Chỉ đạo các Chi cục Thống kê cấp huyện cung cấp và thống nhất các số liệu có liên quan để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Cập nhật và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

7. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Công an tỉnh

- Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 .

- Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, thực hiện rà soát, chỉnh lý, bổ sung, thống nhất số liệu về hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị quốc phòng, an ninh, xin ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, gửi số liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thành phố, UBND cấp xã thực hiện rà soát ranh giới, cắm mốc ranh giới (*trong trường hợp cần thiết*), xác định diện tích đất đang sử dụng và quản lý của các đơn vị trực thuộc.

- Thống nhất ranh giới, mốc giới (*nếu có*) và số liệu diện tích của các đơn vị quốc phòng, an ninh đang quản lý, sử dụng trên địa bàn từng xã, huyện.

- Trong đó cần lưu ý rà soát các bất cập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đặc biệt đối với các vị trí đất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chưa cập nhật theo đúng hiện trạng sử dụng đất mà cập nhật theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

- Tổng hợp số liệu đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, an ninh và nộp kết quả theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí chi cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Cung cấp các loại bản đồ chuyên ngành, tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình thu thập làm cơ sở tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai.

9. Các cơ quan thông tin truyền thông

Tổ chức tuyên truyền tới mọi đối tượng về chủ trương, Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

10. Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Phối hợp và thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành mình được phân công. Cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc ngành mình quản lý.

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp

- Rà soát, tổng hợp, báo cáo hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, kê khai phần diện tích còn lại trong khu công nghiệp mà UBND tỉnh chưa giao hoặc cho các tổ chức thuê.

- Cung cấp danh sách, tài liệu liên quan đến sử dụng đất của các tổ chức đang sử dụng đất thuộc khu công nghiệp.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Cung cấp ranh giới, diện tích và các tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất của các cơ sở đang sử dụng đất được công nhận, xếp hạng di tích lịch sử Văn hóa thuộc lĩnh vực do sở quản lý.

c) Sở Nội vụ: Cung cấp số liệu về kết quả thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã tính đến hết 31 tháng 12 năm 2024, hồ sơ địa giới hành chính các cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ cho cấp xã, cấp huyện và Sở Tài nguyên Môi trường để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai; chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo rà soát, xác định và chỉ đạo giải quyết khu vực còn đang tranh chấp địa giới hành chính các cấp (nếu có), làm cơ sở pháp lý cho kiểm kê đất đai.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp cung cấp số liệu về diện tích, vị trí đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

đ) Sở Y tế: Phối hợp cung cấp số liệu về diện tích, vị trí đất xây dựng cơ sở y tế của các đơn vị trực thuộc.

11. UBND cấp huyện

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2024.

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai.

- Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định.

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan.

- Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện.
- Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.
- Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn phối hợp với các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm kê đất thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn mình quản lý. Ngoài ra, cần chỉ đạo UBND cấp xã rà soát, kiểm tra đến từng khoảnh đất, thửa đất và tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất tại Biểu 02/TKKK (*Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất*) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đơn đốc, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã và cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024.

- Tổng hợp và báo cáo phân tích đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2020 - 2024, báo cáo thuyết minh thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, cấp huyện năm 2024; phê duyệt kết quả theo quy định và gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) **trước ngày 10 tháng 5 năm 2025.**

12. UBND cấp xã

- Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã **xong trước ngày 30 tháng 9 năm 2024.**

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê, hoàn thành **trước ngày 30 tháng 9 năm 2024.**

- Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định.

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai

kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

- Lưu ý rà soát, kiểm tra đến từng khoanh đất, thửa đất và tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất tại Biểu 02/TKKK (*Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất*) ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm về số liệu và hiện trạng sử dụng đất do đơn vị tư vấn lập trên địa bàn mình.

- Ký duyệt số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh số liệu thuộc địa bàn; báo cáo UBND huyện (*qua phòng Tài nguyên và Môi trường*) **trước ngày 20 tháng 3 năm 2025.**

13. Các đơn vị tư vấn

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã, các huyện, thành phố thuộc địa bàn được giao để triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đúng hướng dẫn quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024; tổ chức tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện.

- Tổng hợp các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã và cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã và cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan

- Tổng hợp kết quả kiểm kê trên địa bàn huyện, xây dựng báo cáo phân tích đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2020 -2024, báo cáo thuyết minh thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp, nộp kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng tiến độ quy định, đảm bảo chất lượng.

- Thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh, hoàn thiện và giao nộp sản phẩm kiểm kê đất đai các cấp đầy đủ, đúng tiến độ theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 và theo các nội dung quy định tại mục 11, 12 phần V Kế hoạch này.

- Đề xuất các biện pháp xử lý tồn tại, vướng mắc lên Ban Chỉ đạo huyện, thành phố.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ kế hoạch của tỉnh, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn địa phương theo Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, các cơ quan, đơn vị có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn theo thẩm quyền quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1988/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề cương - dự toán kinh phí thực hiện Dự án
điều chỉnh bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định về giá đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024
quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán
ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT
ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác
giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực
quản lý đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ
Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các
nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 về cho phép
lập dự án Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12
năm 2025; Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND
tỉnh Sơn La về, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 đối với một số cơ quan,
đơn vị cấp tỉnh việc thu hồi, bổ sung;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
632/TTr-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương - dự toán kinh phí thực hiện Dự án điều chỉnh
bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm
2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy
định tại khoản 1 Điều 257 của Luật Đất đai năm 2024, với các nội dung sau:

1. Tên dự án

Điều chỉnh bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Mục tiêu

Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 cho phù hợp với thực tế.

3. Đối tượng điều chỉnh của Dự án là các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác...

4. Phạm vi, quy mô, địa điểm thực hiện: 82/204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất: Cơ bản kế thừa kết cấu của bảng giá đất hiện hành, có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và dễ sử dụng. Việc điều tra tập trung điều tra tại những khu vực có biến động trên thị trường so với giá đất trong bảng giá đất. Tổ chức thực hiện định giá đất tiến hành xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất như sau:

a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; Cơ bản kế thừa kết cấu của bảng giá đất hiện hành, có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và dễ sử dụng. Việc điều tra tập trung điều tra tại những khu vực có biến động trên thị trường so với giá đất trong bảng giá đất. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất được xây dựng trên phạm vi 82 xã, phường, thị trấn/tổng số 204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điểm điều tra, khảo sát phục vụ việc xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, số điểm cần điều tra khảo sát trên địa bàn toàn tỉnh là 82 điểm (tương ứng với 82 xã, phường, thị trấn trên tổng số 204 xã, phường, thị trấn). Điều tra thửa đất dự kiến là: 1.860 phiếu điều tra.

Đối tượng điều tra, khảo sát giá đất thị trường: Là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã được chuyển nhượng thành công trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong khoảng thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm điều tra hoặc những thửa đất đang cho thu nhập như: đất đang cho thuê hoặc đất sản xuất nông nghiệp, đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

b) Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường, thị trấn đối với khu vực xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí:

- Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông

thôn thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau: Vị trí 1: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau: Vị trí 1: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí;

c) Xây dựng dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất.

d) Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất; tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

đ) Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất, trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất

e) Tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định bảng giá đất

Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

f) Hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và trình UBND tỉnh quyết định xét trước khi trình HĐND tỉnh thông qua.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

7. Sản phẩm của dự án

a) Sản phẩm chính

Sản phẩm chính của Dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, gồm: Bảng giá đất trồng lúa; Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; Bảng giá đất trồng cây lâu năm; Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Bảng giá đất nông nghiệp khác; Bảng giá đất ở tại nông thôn; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Bảng giá đất ở tại đô thị; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Bảng giá đất được quy định chi tiết đến từng huyện, thành phố theo từng loại đất.

b) Sản phẩm kèm theo

Các sản phẩm kèm theo, gồm:

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Các báo cáo về tình hình và kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại các huyện, thành phố; Các báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra;
- Bộ phiếu điều tra;
- Bảng tổng hợp giá đất các mẫu số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

c) Bàn giao sản phẩm

Cơ quan tư vấn có trách nhiệm bàn giao các sản phẩm gồm:

- Phiếu thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn;
- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;
- Bảng tổng hợp giá đất các mẫu số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;
- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn;
- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện;
- Báo cáo tổng hợp về tình hình và kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn tỉnh;
- Dự thảo bảng giá đất trên địa bàn tỉnh và thuyết minh về dự thảo xây dựng bảng giá đất.

8. Dự toán kinh phí thực hiện (làm tròn): **715.000.000** đồng. Bằng chữ: Bảy trăm mười lăm triệu đồng.

- Chi phí trong lựa chọn nhà thầu: 11.880.000 đồng, trong đó:
- Chi phí thực hiện điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất: 662.485.000 đồng

- Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm: 29.337.000 đồng
- Chi phí hội thảo thông qua dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cấp tỉnh: 11.300.000 đồng

9. Nguồn kinh phí

Sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2024 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024)

(có Đề cương - dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Triển khai thực hiện dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt đảm bảo thời gian và các quy định của pháp luật.

b) Lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Trường hợp tại thời điểm đóng thầu, không có nhà thầu nào tham dự thì được gia hạn 01 lần. Sau khi gia hạn mà không lựa chọn được nhà thầu thì Sở Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất.

d) Thường trực giúp việc cho UBND tỉnh theo dõi tiến độ thực hiện công tác điều tra giá đất và xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; Kiểm tra, đôn đốc, xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

đ) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu kết quả điều tra xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 của đơn vị tư vấn.

e) Tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất; Tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt bảng giá đất theo quy định và lưu trữ tài liệu hồ sơ có liên quan đến việc xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

f) Thực hiện các quy định khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình phê duyệt Đề cương - dự toán kinh phí tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan

pháp luật của Nhà nước; đồng thời chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

2. Các Sở, ngành liên quan

Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, thẩm định Bảng giá đất.

3. UBND các huyện, thành phố

a) Có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát, xác nhận số liệu điều tra để điều chỉnh bảng giá đất theo quy định. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn trong việc triển khai điều tra khảo sát thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường và xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban trực thuộc có liên quan cử cán bộ chuyên môn tham gia cùng đơn vị tư vấn trong công tác xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn, cung cấp các tài liệu có liên quan đến dự án trong quá trình triển khai thực hiện, xác nhận kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp huyện.

c) Tham gia ý kiến vào kết quả xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn huyện của đơn vị tư vấn.

d) Chỉ đạo UBND cấp xã cử cán bộ chuyên môn phối hợp với đơn vị tư vấn điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường, thông tin các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong quá trình xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT (8%)	Chi phí sau thuế	Làm tròn	Ghi chú
1	Chi phí trong lựa chọn nhà thầu	11.000.000	880.000	11.880.000	11.880.000	Nghị định số 24/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
1.1	Chi phí đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu			350.000	350.000	
1.2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	3.000.000	240.000	3.240.000	3.240.000	
1.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	2.000.000	160.000	2.160.000	2.160.000	
1.4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	3.000.000	240.000	3.240.000	3.240.000	
1.5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3.000.000	240.000	3.240.000	3.240.000	
2	Chi phí thực hiện dự án điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất	613.411.939	49.072.955	662.484.895	662.485.000	Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
3	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm	27.164.000	2.173.120	29.337.120	29.337.000	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
4	Chi phí hội thảo thông qua dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cấp tỉnh	11.400.000		11.400.000	11.400.000	
	TỔNG CHI PHÍ (1 + 2 + 3 + 4)	662.975.939	52.126.075	715.102.015	715.102.000	
	Làm tròn				715.000.000	

ĐỀ CƯƠNG - DỰ TOÁN

Dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025
(Kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG**1. Tên dự án**

Dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Cơ quan chủ quản

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

3. Cơ quan chủ đầu tư

Sở Tài nguyên và Môi trường Sơn La.

II. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Giá đất có tầm quan trọng đặc biệt trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

- Tại Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định:

“1. Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

c) Tính thuế sử dụng đất;

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

2. Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí. Đối với khu vực có bản đồ địa chính số và cơ sở dữ liệu giá đất thì xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn.

3. UBND cấp tỉnh xây dựng, trình HĐND cùng cấp quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Hằng năm, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cấp tỉnh quyết định.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm giúp UBND cấp tỉnh tổ chức việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất. Trong quá trình thực hiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh được thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất để xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất”.

- Tại Khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định:

“1. Bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trường hợp cần thiết UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của Luật này cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương”.

- Theo khoản 1, điều 13, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất “Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự án xây dựng bảng giá đất, trong đó xác định nội dung, thời gian, tiến độ, dự toán kinh phí thực hiện và các nội dung liên quan”.

- Công văn số 5774/BTNMT-QHPTTND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo quy định của pháp luật đất đai năm 2024. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh khi áp dụng bảng giá đất mà giá đất chưa phù hợp với thực tế thì căn cứ quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương quyết định điều chỉnh bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 tại khu vực, vị trí đó để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Công văn số 3211/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh về việc cho chủ trương xây dựng quyết định của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một nội dung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Thông báo số 339/TB-VPUB ngày 23 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc Hậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh, tại cuộc làm

việc với các sở, ngành liên quan đến dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung theo Luật Đất đai năm 2024.

“1.1. Tiếp tục nghiên cứu quy định tại khoản 3 Điều 159 của Luật Đất đai năm 2024, Điều 17 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ để tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định.

1.2. Khẩn trương lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

1.3. Nghiên cứu, rà soát, đề xuất kinh phí lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định.

1.4. Tiếp tục rà soát các vị trí, tuyến đường có sự biến động về giá hoặc chưa được quy định trong Bảng giá đất để điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố.

1.5. Bám sát các cơ quan trung ương liên quan đến chỉ đạo xây dựng bảng giá đất để tổ chức triển khai thực hiện”.

- Trên cơ sở đề nghị của các huyện, thành phố tại các Văn bản:

+ Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố Sơn La về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá đất trong Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh;

+ Công văn số 2821/UBND-TNMT 01 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Sốp Cộp về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

+ Công văn số 3565/UBND-TNMT 01 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Mộc Châu về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

+ Công văn số 1071/CTSLA-NVDTTPC 02 tháng 8 năm 2024 của Cục Thuế tỉnh Sơn La về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

+ Công văn số 2940/UBND-TNMT 02 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Mai Sơn về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

+ Công văn số 2177/UBND-TNMT 02 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Sông Mã về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

+ Công văn số 2263/UBND-TNMT 06 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Quỳnh Nhai về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La để áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

- Đồng thời qua quá trình triển khai bảng giá đất của tỉnh, hiện nay, một số dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu dân cư được nhà nước giao đất thông qua hình thức đấu giá, đấu thầu hoặc các khu dân cư mới được nhà nước đầu tư sau khi hoàn thiện đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định pháp luật về xây dựng, pháp luật về đầu tư, các khu đất phải được bổ sung vào bảng giá đất của tỉnh làm căn cứ để tính thuế sử dụng đất; tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai theo khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai 2024 (*như các khu đất tại khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La; Khu đô thị Pốt Nội phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La; Khu đô thị bản Buồn, bản Mé phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La...*).

- Tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “3. Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp chưa có giá đất trong bảng giá đất thì phải bổ sung bảng giá đất để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư...”.

Để đảm bảo công tác giải phóng mặt, giao đất tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, các khu tái định phải được rà soát bổ sung giá đất trong bảng giá đất của UBND tỉnh để làm căn cứ để giao đất tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư.

- Theo Luật Đất đai 2024, không còn quy định hệ số điều chỉnh (*hàng năm UBND tỉnh trên cơ sở giá đất phổ biến trên thị trường để ban hành hệ số điều chỉnh áp dụng cho một số trường hợp*). Do đó, khi kéo dài bảng giá đất theo Luật đất đai 2013, để áp dụng cho các đối tượng thu tiền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai 2024, dẫn đến giá có thể thất thu ngân sách, đặc biệt các khu vực đấu giá mà áp dụng giá khởi điểm bằng bảng giá đất, hoặc các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận phần đất vượt hạn mức theo Luật Đất đai 2013 thì bảng giá nhân hệ số điều chỉnh, nay thu theo Luật Đất đai 2024 thì chỉ thu bằng bảng giá, do đó cần phải rà soát điều chỉnh bảng giá đất để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Với các lý do trên, Sở Tài nguyên và Môi trường Sơn La triển khai thực hiện lập “**Dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025**” để phục vụ công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về Giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
- Vận dụng Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường;
- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024;
- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024;
- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024;
- Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép lập dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 đối với một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

IV. ĐỐI TƯỢNG MỤC TIÊU, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng điều chỉnh của Dự án là các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác...

2. Mục tiêu

Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 cho phù hợp với thực tế.

3. Phạm vi, quy mô, địa điểm thực hiện: 82/204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

V. NỘI DUNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ

- Sở Tài nguyên và Môi trường lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Nghị định này.

- Tổ chức thực hiện định giá đất tiến hành điều chỉnh bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất; tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

- Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, trình UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

Cơ bản kế thừa kết cấu của bảng giá đất hiện hành, có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và dễ sử dụng. Việc điều tra tập trung điều tra tại những khu vực có biến động trên thị trường so với giá đất trong bảng giá đất.

Tổ chức thực hiện định giá đất tiến hành xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất như sau:

2.1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; Cơ bản kế thừa kết cấu của bảng giá đất hiện hành, có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và dễ sử dụng. Việc điều tra tập trung điều tra tại những khu vực có biến động trên thị trường so với giá đất trong bảng giá đất.

* Thông tin tư liệu phục vụ điều tra

Dự án sử dụng các thông tin tư liệu sau:

- Vị trí địa lý, địa hình, địa mạo;
- Tình hình kinh tế - xã hội;
- Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng; mức độ phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh;
- Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa tỉnh Sơn La.
- Thông tin giá thị trường về giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất được xác định lại khi tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất,
- Các thông tin về hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại UBND các xã, phường, thị trấn và thông tin tại văn phòng đăng ký đất đai.

* Điểm điều tra:

Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất được xây dựng trên phạm vi 82 xã, phường, thị trấn/tổng số 204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điểm điều tra, khảo sát phục vụ việc xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, số điểm cần điều tra khảo sát trên địa bàn toàn tỉnh là 82 điểm (tương ứng với 82 xã, phường, thị trấn trên tổng số 204 xã, phường, thị trấn). Điều tra thửa đất dự kiến là: 1.860 phiếu điều tra.

(có Phụ biểu dự kiến kèm theo)

* Đối tượng điều tra, khảo sát giá đất thị trường:

Là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã được chuyển nhượng thành công trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong khoảng thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm điều tra hoặc những thửa đất đang cho thuê nhập như: đất đang cho thuê hoặc đất sản xuất nông nghiệp, đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Các loại xã được phân loại tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 có xem xét điều chỉnh theo thực tế cho phù hợp trên địa bàn từng huyện, thành phố và trên địa bàn tỉnh.

Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị; Tại tỉnh Sơn La, đô thị được phân thành 03 loại bao gồm: Đô thị loại II, đô thị loại IV, đô thị loại V theo quy định của pháp luật.

Việc xác định khu vực trong xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất theo từng xã. Khu vực 1: là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; Các khu vực tiếp theo: là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó.

2.2. Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường, thị trấn đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí:

Xác định vị trí đất trong xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất:

- Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau: Vị trí 1: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau: Vị trí 1: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí;

2.3. Xây dựng dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất.

2.4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất; tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

2.5. Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất, trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất

Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất:

- a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- b) Dự thảo bảng giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

2.6. Tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định bảng giá đất

Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

2.7. Hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định

- a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- b) Dự thảo bảng giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- đ) Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- e) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

3. Công tác kiểm tra, nghiệm thu

3.1. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu

Đơn vị tư vấn tiến hành kiểm tra sản phẩm cấp đơn vị thi công theo Mẫu số 2, 3, 4, 5 Phụ lục số 2 Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

3.2. Hồ sơ sản phẩm.

a) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn;
- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;
- Bảng thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn;
- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn.

b) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện. Hồ sơ gồm có:

- Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện từ Mẫu số 05 đến Mẫu số 07;
- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện.

c) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

- Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện từ Mẫu số 09 đến Mẫu số 12

d) Hoàn thiện Xây dựng dự thảo Bảng giá đất

- Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 12 đến Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

3.3. Hồ sơ theo đề cương

- Biên bản họp thông qua hoặc biên bản họp xin ý kiến kết quả điều tra và dự kiến bảng giá đất trên địa bàn huyện;

4. Tổ chức lấy ý kiến về dự thảo giá đất

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất; tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

+ Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

+ Dự thảo bảng giá đất;

+ Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

5. Thẩm định bảng giá đất cấp tỉnh

- Sở Tài nguyên và Môi trường trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất gồm:

+ Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

+ Dự thảo bảng giá đất;

+ Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;

+ Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

- Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, trình UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo thành phần hồ sơ:

- + Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- + Dự thảo bảng giá đất;
- + Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- + Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất;
- + Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- + Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

6. Trình phê duyệt Bảng giá đất

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và trình UBND tỉnh quyết định xét trước khi trình HĐND tỉnh thông qua.

VI. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1. Sản phẩm chính

Sản phẩm chính của Dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, gồm:

- a) Bảng giá đất trồng lúa;
- b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Bảng giá đất nông nghiệp khác;
- f) Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- g) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Bảng giá đất ở tại đô thị;
- k) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Bảng giá đất được quy định chi tiết đến từng huyện, thành phố theo từng loại đất.

2. Sản phẩm kèm theo

Các sản phẩm kèm theo, gồm:

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Các báo cáo về tình hình và kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại các huyện, thành phố; Các báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra;

- Bộ phiếu điều tra;

- Bảng tổng hợp giá đất các mẫu số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

3. Bàn giao sản phẩm

Cơ quan tư vấn có trách nhiệm bàn giao các sản phẩm gồm:

- Phiếu thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn;

- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;

- Bảng tổng hợp giá đất các mẫu số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn;

- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện;

- Báo cáo tổng hợp về tình hình và kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn tỉnh;

- Dự thảo bảng giá đất trên địa bàn tỉnh và thuyết minh về dự thảo xây dựng bảng giá đất.

4. Công tác kiểm tra, nghiệm thu

4.1. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu:

Đơn vị tư vấn tiến hành kiểm tra sản phẩm cấp đơn vị thi công theo Mẫu số 2, 3, 4, 5 Phụ lục số 02 Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

4.2. Hồ sơ sản phẩm

a) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn;

- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất;

- Bảng thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn;

- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn.

b) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện. Hồ sơ gồm có:

- Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện từ Mẫu số 05 đến Mẫu số 08;

- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện.

c) Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

- Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện từ Mẫu số 09 đến Mẫu số 11

d) Hoàn thiện Xây dựng dự thảo Bảng giá đất

- Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 12 đến Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

4.3. Hồ sơ theo đề cương

- Biên bản họp thông qua hoặc biên bản họp xin ý kiến kết quả điều tra và dự kiến bảng giá đất trên địa bàn huyện.

5. Tổ chức lấy ý kiến về dự thảo giá đất

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất; tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

+ Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

+ Dự thảo bảng giá đất;

+ Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

6. Thẩm định bảng giá đất cấp tỉnh

- Sở Tài nguyên và Môi trường trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất gồm:

+ Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

+ Dự thảo bảng giá đất;

+ Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;

+ Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

- Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, trình UBND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

+ Dự thảo bảng giá đất;

- + Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- + Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- + Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- + Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.
- UBND cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất bao gồm:
 - + Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc 01 Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng.
 - + Thủ trưởng cơ quan tài chính cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng.
 - + Các thành viên UBND cấp tỉnh là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; các Chủ tịch UBND cấp huyện; đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức tư vấn xác định giá đất và chuyên gia.
 - + Sở Tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng, bao gồm: đại diện lãnh đạo Sở Tài chính làm Tổ trưởng và đại diện các cơ quan có chức năng quản lý đất đai, xây dựng, kế hoạch và đầu tư, thuế và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Tổ giúp việc có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung theo phân công đề đề xuất, báo cáo Hội đồng thẩm định bảng giá đất xem xét tại phiên họp thẩm định.

7. Trình phê duyệt Bảng giá đất

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và trình UBND tỉnh quyết định;

VII. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Căn cứ lập dự toán

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về Giá đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ: Nội Vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính, Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực;

Vận dụng Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của hội đồng thẩm định giá đất;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường;

Quyết định số 595/QĐ-BHXXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành quy trình thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT;

Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

Nghị quyết 86/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên tỉnh Sơn La;

Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024;

Thông báo số 339/TB-VPUB ngày 23 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc Hậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh, tại cuộc làm việc với các sở, ngành liên quan đến dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung theo Luật Đất đai năm 2024.

2. Áp dụng định mức

2.1. Chi phí lập nhiệm vụ dự án

Do Sở Tài nguyên và Môi trường tự thực hiện nên không tính khoản chi phí này.

2.2. Chi phí trực tiếp

2.2.1. Chi phí nhân công : Gồm chi phí lao động kỹ thuật.

** Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:*

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Đơn giá ngày} & & \text{Tiền lương 1 tháng theo} \\ \text{công lao động} & = & \text{cấp bậc kỹ thuật quy định} \\ \text{kỹ thuật} & & \text{trong định mức} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản phụ cấp 1} \\ \text{tháng theo chế độ} \end{array}$$

26 ngày

Trong đó:

- Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức thực hiện theo hệ số lương ban hành theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; mức lương cơ sở tính theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là 2.340.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp khu vực: Tính bình quân trên địa bàn Sơn La là 0,5 mức lương cơ bản (áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ: Nội Vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính, Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực).

+ Phụ cấp lưu động: Không áp dụng.

+ Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ: 23,5% lương cấp bậc kỹ thuật (áp dụng theo quy định tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

2.2.2. Chi phí vật liệu

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum_{\text{vật liệu theo định mức}} (\text{Số lượng từng loại vật liệu}) \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu}$$

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được tính vận dụng theo quy định tại Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đơn giá vật liệu được tính theo Báo giá ngày 13/5/2024 của Cửa hàng văn phòng phẩm Tô Thúy Quỳnh.

- Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8%.

2.2.3. Chi phí công cụ, dụng cụ: Cách tính cụ thể như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Chi phí công} & & \text{Số ca sử dụng công cụ} \\ \text{cụ, dụng cụ} & = & \text{dụng cụ theo định mức} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá sử dụng công cụ} \\ \text{dụng cụ phân bổ cho 1 ca} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ x 26 ca định mức (tháng)}}$$

- Đơn giá công cụ, dụng cụ được tính theo Báo giá ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Cửa hàng văn phòng phẩm Tô Thúy Quỳnh.

- Số ca sử dụng và niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ vận dụng tính theo Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ.

2.2.4. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị: Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Đơn giá thiết bị được tính theo Báo giá ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Trung tâm máy tính photocopy thiết bị số Gia Huy.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca;

- Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2.2.5. Chi phí năng lượng: Được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{Đơn giá do Nhà nước quy định}} \times$$

- Đơn giá tính theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện.

2.3. Chi phí chung

Chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp: Ngoại nghiệp: 20%, Nội nghiệp: 15%.

2.4. Chi phí khác

2.4.1. Chi phí kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính: Chi kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ dự án được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp + chi phí chung thực hiện nhiệm vụ, dự án, cụ thể như sau:

- Xây dựng bảng giá đất thuộc nhóm III:

+ Chi kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ dự án: Ngoại nghiệp: 5%;

+ Chi kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ dự án: Nội nghiệp: 4%;

2.4.2. Chi phí Hội thảo thông qua dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cấp tỉnh

- Cơ sở chi hội thảo: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của hội đồng thẩm định giá đất;

- Mức chi: Áp dụng về mức chi tại Mục 6, Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính: Người chủ trì: 500.000 đồng; đại biểu được mời tham dự: 150.000 đồng/người/hội thảo, cụ thể:

+ Người chủ trì: 1 người = 500.000 đồng;

+ Đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường: 40 người x 150.000 đồng = 6.000.000 đồng;

+ Đại diện lãnh đạo UBND, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố: 24 người x 150.000 đồng = 3.600.000 đồng;

Tổng cộng chi phí hội thảo thông qua dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cấp tỉnh: **10.100.000** đồng.

- Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng x 65 người = **1.300.000** đồng

Mức chi áp dụng tại Nghị quyết 86/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên tỉnh Sơn La.

2.5. Thuế GTGT

Tính bằng 8% của đơn giá sản phẩm trước thuế, Theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2015/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

3. Khối lượng công việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Sơn La

- Tổng số huyện, thành phố: 12 thành phố;

- Tổng số xã điều tra (điểm điều tra): 82 xã, phường;

- Tổng số phiếu điều tra (bao gồm đất ở; đất nông nghiệp): 1.860 phiếu;

4. Dự toán kinh phí: 715.102.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm mười năm triệu một trăm linh hai nghìn đồng.

- Chi phí trong lựa chọn nhà thầu: 11.880.000 đồng, trong đó:
- + Chi phí đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 350.000 đồng.
- + Chi phí lập hồ sơ mời thầu: 3.240.000 đồng.
- + Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu: 2.160.000 đồng
- + Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu: 3.240.000 đồng
- + Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: 3.240.000 đồng.
- Chi phí thực hiện điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất: 662.485.000 đồng
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm: 29.337.000 đồng
- Chi phí hội thảo thông qua dự thảo điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cấp tỉnh: 11.300.000 đồng

(chi tiết dự toán kinh phí có Phụ lục kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh giao bổ sung năm 2024.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2024

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai thực hiện dự án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt đảm bảo thời gian và các quy định của pháp luật.

- Lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trường hợp tại thời điểm đóng thầu, không có nhà thầu nào tham dự thì Sở Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất.

- Thường trực giúp việc cho UBND tỉnh theo dõi tiến độ thực hiện công tác điều tra giá đất và xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; Kiểm tra, đôn đốc, xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu kết quả điều tra xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 của đơn vị tư vấn.

- Tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất; Tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt bảng giá đất theo quy định và lưu trữ tài liệu hồ sơ có liên quan đến việc xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Thực hiện các quy định khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính

- Tham gia phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, thẩm định bảng giá đất.

- Thẩm định quyết toán kinh phí thực hiện dự án.

- Thực hiện các quy định khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

3. Các sở, ngành liên quan

Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, thẩm định Bảng giá đất.

4. UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn trong việc triển khai điều tra khảo sát thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường và xây dựng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban trực thuộc có liên quan cử cán bộ chuyên môn tham gia cùng đơn vị tư vấn trong công tác xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn, cung cấp các tài liệu có liên quan đến dự án trong quá trình triển khai thực hiện, xác nhận kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp huyện.

- Tham gia ý kiến vào kết quả xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn huyện của đơn vị tư vấn.

- Chỉ đạo UBND cấp xã cử cán bộ chuyên môn phối hợp với đơn vị tư vấn điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường, thông tin các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong quá trình xây dựng điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com